

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

Hà Nội, tháng 04 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40,945,537,755	45,586,509,172
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	7,345,638,728	15,117,115,989
111	1. Tiền		7,345,638,728	15,117,115,989
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	153,000,000	153,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1,250,500,000	1,250,500,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1,097,500,000)	(1,097,500,000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33,442,039,004	29,860,540,274
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		4,056,010,720	4,063,585,363
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	29,385,117,166	25,792,468,040
138	5. Các khoản phải thu khác	7	5,391,448,668	5,434,949,477
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5,390,537,550)	(5,430,462,606)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,860,023	455,852,909
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	423,004,886
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	4,860,023	32,848,023
157	5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,931,498,953	2,202,703,754
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		143,673,008	177,447,407
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	-	-
222	- Nguyên giá		4,874,635,474	4,874,635,474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,874,635,474)	(4,874,635,474)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-

227	3.	Tài sản cố định vô hình	10	143,673,008	177,447,407
228	-	Nguyên giá		3,703,179,700	3,703,179,700
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,559,506,692)	(3,525,732,293)
230	4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240		III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	-	Nguyên giá		-	-
242	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250		IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	-
258	4.	Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260		V. Tài sản dài hạn khác		2,787,825,945	2,025,256,347
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	11	794,557,016	165,072,118
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	1,633,813,929	1,500,729,229
268	4.	Tài sản dài hạn khác	13	359,455,000	359,455,000
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43,877,036,708	47,789,212,926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8,077,122,225	11,818,812,241
310	I. Nợ ngắn hạn		7,772,243,760	11,513,933,776
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	-	-
312	2. Phải trả người bán		28,500,000	116,454,545
313	3. Người mua trả tiền trước		4,500,000	4,501,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	52,154,274	72,948,512
315	5. Phải trả người lao động		87,659,140	102,641,562
316	6. Chi phí phải trả	16	-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	222,123,719	196,334,471
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	7,294,579,260	10,938,326,330
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	-
322	11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
327	13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	14. Doanh thu chưa thực hiện		82,727,367	82,727,356
329	15. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		304,878,465	304,878,465
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		304,878,465	304,878,465
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		35,799,914,483	35,970,400,685
410	I. Vốn chủ sở hữu		35,799,914,483	35,970,400,685
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41,000,000,000	41,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		254,256,853	254,256,853
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		147,260,702	147,260,702
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5,601,603,072)	(5,431,116,870)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43,877,036,708	47,789,212,926

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
006	6. Chứng khoán lưu ký		126,836,230,000	123,850,400,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		126,821,140,000	123,841,800,000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		15,090,000	8,600,000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Phú

11/04/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014
			Quý I năm 2015	Quý I năm 2014		
			VND	VND		
01	1. Doanh thu	20	1,711,271,717	2,758,936,222	1,711,271,717	2,758,936,222
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		458,425,132	1,160,944,554	458,425,132	1,160,944,554
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		-	-	-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		-	-	-	-
01.9	Doanh thu khác		1,252,846,585	1,597,991,668	1,252,846,585	1,597,991,668
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		1,711,271,717	2,758,936,222	1,711,271,717	2,758,936,222
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	1,017,440,948	1,230,480,486	1,017,440,948	1,230,480,486
	Chi phí hoạt động kinh doanh		1,017,440,948	1,230,480,486	1,017,440,948	1,230,480,486
	Giá vốn hàng bán		-	-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		693,830,769	1,528,455,736	693,830,769	1,528,455,736
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	868,324,890	825,894,028	868,324,890	825,894,028
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(174,494,121)	702,561,708	(174,494,121)	702,561,708
31	8. Thu nhập khác		4,007,919	4,300,000	4,007,919	4,300,000
32	9. Chi phí khác		-	-	-	-
40	10. Lợi nhuận khác		4,007,919	4,300,000	4,007,919	4,300,000
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(170,486,202)	706,861,708	(170,486,202)	706,861,708
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	-	-	-

60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(170,486,202)</u>	<u>706,861,708</u>	<u>(170,486,202)</u>	<u>706,861,708</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	(42)	172	(42)	172

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
01	1 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		25,332,797	38,411,887	25,332,797	38,411,887
02	2 Tiền chi hoạt động kinh doanh		-	-	-	-
05	3 Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-	-	-
06	4 Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		50,549,085,424	79,425,406,491	50,549,085,424	79,425,406,491
07	5 Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(57,556,361,447)	(82,773,312,910)	(57,556,361,447)	(82,773,312,910)
10	8 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(125,692,106)	(727,639,922)	(125,692,106)	(727,639,922)
11	9 Tiền chi trả cho người lao động		(595,054,729)	(550,320,326)	(595,054,729)	(550,320,326)
12	10 Tiền chi trả lãi vay		(68,787,200)	(53,569,182)	(68,787,200)	(53,569,182)
13	11 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
14	12 Tiền thu khác		-	-	-	-
15	13 Tiền chi khác		-	-	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(7,771,477,261)	(4,641,023,962)	(7,771,477,261)	(4,641,023,962)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-	-	-
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5,000,000,000)	(2,000,000,000)	(5,000,000,000)	(2,000,000,000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5,000,000,000	3,800,000,000	5,000,000,000	3,800,000,000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	1,800,000,000	-	1,800,000,000
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7,702,100,000	700,000,000	7,702,100,000	700,000,000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(7,702,100,000)	(700,000,000)	(7,702,100,000)	(700,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-	-	-
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-	-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	-	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7,771,477,261)	(2,841,023,962)	(7,771,477,261)	(2,841,023,962)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		15,117,115,989	7,828,837,714	15,117,115,989	7,828,837,714
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	7,345,638,728	4,987,813,752	7,345,638,728	4,987,813,752

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

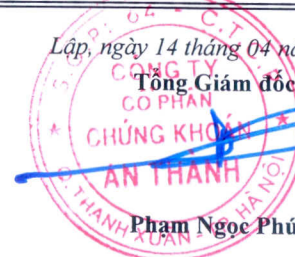
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Phú

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I năm 2015

Thuyết minh	Đầu năm		Cuối Quý	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41,000,000,000	41,000,000,000	41,000,000,000	41,000,000,000
Vốn khác của chủ sở hữu	254,256,853	254,256,853	254,256,853	254,256,853
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	147,260,702	147,260,702	147,260,702	147,260,702
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4,751,865,475)	(5,431,116,870)	(4,045,003,767)	(5,601,603,072)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	36,649,652,080	35,970,400,685	37,356,513,788	35,799,914,483

Người lập



Nguyễn Văn Hùng



Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Tên giao dịch là: AN THANH JOINT STOCK SECURITIES COMPANY, tên viết tắt là ATSC

Vốn điều lệ của Công ty là: 41.000.000.000 VND (Bốn mươi một tỷ đồng). Tương đương 4.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán An Thành	Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý
		VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
Của người đầu tư	16,590,612	258,102,262,400
- Cổ phiếu	16,590,612	258,102,262,400
	16,590,612	258,102,262,400

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4,392,541	9,715,779
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	46,666,927	4,169,073,880
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	5,667,529,627	7,640,731,330
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1,627,049,633	3,297,595,000
Các khoản tương đương tiền	-	-
	7,345,638,728	15,117,115,989

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	-	-
- Chứng khoán niêm yết		
- Chứng khoán chưa niêm yết		
Đầu tư ngắn hạn khác	1,250,500,000	1,250,500,000
- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty	-	-
- Cổ phiếu	1,250,500,000	1,250,500,000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(1,097,500,000)	(1,097,500,000)
	153,000,000	153,000,000

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	29,385,117,166	25,792,468,040
(Đây là khoản tiền mà Công ty cho khách hàng vay Margin để thanh toán tiền mua chứng khoán niêm yết đã khớp lệnh giao dịch tại HNX và HSX. Tỷ lệ cho vay tối đa 70% (tùy theo từng mã chứng khoán), tài sản đảm bảo của khách hàng là toàn bộ chứng khoán trên tài khoản của khách hàng, thời gian hỗ trợ tối đa là 30 ngày).		
	29,385,117,166	25,792,468,040

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Các khoản phải thu khác	5,391,448,668	5,434,949,477
(Đây chủ yếu là các khoản nợ cũ tồn đọng từ năm 2008 - 2010 hiện Công ty đang tiếp tục thu hồi. Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và đã trích lập 100% Dự phòng nợ phải thu khó đòi).		
	5,391,448,668	5,434,949,477

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	4,860,023	32,848,023
	4,860,023	32,848,023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu Quý		3,703,179,700	3,703,179,700
Số tăng trong Quý	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong Quý	-	-	-
Số dư cuối Quý	-	3,703,179,700	3,703,179,700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu Quý		3,525,732,293	3,525,732,293
Số tăng trong Quý	-		33,774,399
- Trích khấu hao		33,774,399	33,774,399
Số giảm trong Quý	-	-	-
Số dư cuối Quý	-	3,559,506,692	3,559,506,692
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu Quý	-	177,447,407	177,447,407
Cuối Quý	-	143,673,008	143,673,008

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/03/2015	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	
41,000,000,000	Nguyên giá	8,577,815,174	0.21
	Khấu hao	(8,434,142,166)	
	Giá trị còn lại	143,673,008	-

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Quý I năm 2015 VND
Số dư đầu Quý	165,072,118
Số tăng trong kỳ	1,178,732,626
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	549,247,728
Số dư cuối năm	794,557,016

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	1,001,365,860	1,001,365,860
Tiền nộp bổ sung	133,084,700	-
Tiền lãi phân bổ	499,363,369	499,363,369
Số cuối năm	1,633,813,929	1,500,729,229

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	357,705,000	357,705,000
Đặt cọc tiền bình nước uống	1,750,000	1,750,000
Số cuối năm	359,455,000	359,455,000

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn tại BIDV Hà Thành	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế Giá trị gia tăng	275,082	1,004,374
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	51,879,192	71,944,138
Số cuối năm	52,154,274	72,948,512

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	-	-
	-	-

17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	5,667,529,627	7,640,731,330
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1,627,049,633	3,297,595,000
Phải trả tổ chức cá nhân khác	-	-
	7,294,579,260	10,938,326,330

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	25,789,248	2,138,471
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2,138,471	-
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	194,196,000	194,196,000
	222,123,719	196,334,471

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	-	0.00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	41,000,000,000	100.00%	41,000,000,000
	100%	41,000,000,000	100%	41,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41,000,000,000	41,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	41,000,000,000	41,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	41,000,000,000	41,000,000,000

c) Cổ phiếu

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,100,000	4,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,100,000	4,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,100,000	4,100,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,100,000	4,100,000

- Cổ phiếu phổ thông	4,100,000	4,100,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,711,271,717	2,758,936,222
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	458,425,132	1,160,944,554
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
- Doanh thu khác	1,252,846,585	1,597,991,668
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1,711,271,717	2,758,936,222

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(170,486,202)	706,861,708
Tổng thu nhập chịu thuế	(170,486,202)	706,861,708
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối Quý	-	-

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(170,486,202)	706,861,708
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4,100,000	4,100,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(42)	172

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng



Phạm Ngọc Phú

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số 01

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm		4,874,635,474	-			4,874,635,474
Số tăng trong kỳ	-	-	-			-
- Mua sắm mới	-	-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác (điều chỉnh)	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	4,874,635,474	-	-		4,874,635,474
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm		4,874,635,474	-			4,874,635,474
Số tăng trong kỳ	-	-	-			-
- Trích khấu hao	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	4,874,635,474	-	-		4,874,635,474
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu năm	-	-	-	-		-
Cuối kỳ	-	-	-	-		-

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng



Tình hình đầu tư chứng khoán thương mại

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng, giảm so với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	ĐN	CN	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		Cuối năm		Đầu năm	Cuối năm
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
					VND		VND			
			VND	VND	VND		VND		VND	VND
Cổ phiếu										
CTCP Thép Biên Hòa	45,000	45,000	1,250,500,000	1,250,500,000	-	917,500,000	-	1,097,500,000	333,000,000	153,000,000
TỔNG CỘNG	45,000	45,000	1,250,500,000	1,250,500,000	-	917,500,000	-	1,097,500,000	333,000,000	153,000,000

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Phú